

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
☎✪☎

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2,281,305,576,055	2,649,530,224,105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	228,120,570,500	85,809,419,198
1. Tiền		111		223,120,570,500	80,809,419,198
2. Các khoản tương đương tiền		112		5,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		198,220,328,767	676,994,753,425
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		198,220,328,767	676,994,753,425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1,319,290,626,024	1,138,540,133,675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		377,965,259,956	707,525,756,273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		110,142,280,703	125,065,137,399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		691,052,187,547	121,688,000,000
6. Các khoản phải thu khác		136	5.2	140,130,897,818	184,261,240,003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		490,400,130,727	702,743,146,437
1. Hàng tồn kho		141	5.3	490,400,130,727	702,743,146,437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		45,273,920,037	45,442,771,370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		22,421,101,894	20,311,213,763
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		22,852,818,143	25,131,557,607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		3,435,089,732,455	3,317,919,838,245
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		416,698,519,081	417,409,869,081
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		416,698,519,081	417,409,869,081
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		1,549,591,616,877	1,638,837,844,031
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.4	1,482,457,629,291	1,570,516,806,521
<i>Nguyên giá</i>		222		2,425,519,620,671	2,421,579,112,083
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(943,061,991,380)	(851,062,305,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+ CN12, Cụm công nghiệp An Đông, Nam Sách, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số :Q-01d

	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	67,133,987,586	68,321,037,510
	<i>Nguyên giá</i>	228		78,488,020,029	78,371,572,029
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11,354,032,443)	(10,050,534,519)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		186,686,214,846	131,792,632,650
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		186,686,214,846	131,792,632,650
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.6	1,266,996,583,559	1,107,491,252,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1,222,294,519,238	1,107,491,252,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47,257,112,000	
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,555,047,679)	
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		15,116,798,092	22,388,240,483
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		15,116,798,092	22,388,240,483
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,716,395,308,510	5,967,450,062,350
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,968,493,830,160	3,280,730,318,692
I.	Nợ ngắn hạn	310		2,214,779,191,164	2,423,530,413,550
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		361,149,286,554	503,135,771,188
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60,643,664,577	29,347,910,167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,722,364,929	15,621,923,090
4	Phải trả người lao động	314		14,619,643,938	16,301,590,318
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,360,742,448	5,019,286,713
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	4,247,277,736	4,334,645,023
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1,760,366,645,194	1,849,196,389,367
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		669,565,788	572,897,684
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		753,714,638,996	857,199,905,142
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	753,714,638,996	857,199,905,142
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+ CN12, Cụm công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số :Q-01d

10	Cổ phiếu ưu đãi	340				
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			2,747,901,478,350	2,686,719,743,658
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10		2,747,901,478,350	2,686,719,743,658
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411			1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			532,127,689,329	532,127,689,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415			-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418			72,330,911,673	60,698,973,459
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			419,830,639,567	370,280,843,089
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			326,079,477,874	137,642,078,798
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			93,751,161,693	232,638,764,291
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1	Nguồn kinh phí	431			-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			5,716,395,308,510	5,967,450,062,350

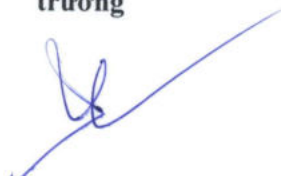
Hải Dương Ngày 29 Tháng 7 Năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



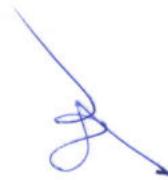

Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2020

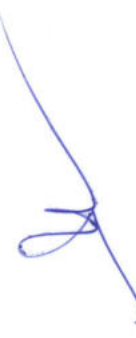
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý II/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,041,929,137,098	2,127,668,979,393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,976,854	13,976,854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,041,915,160,244	2,127,655,002,539
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	923,643,684,010	1,897,734,396,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118,271,476,234	229,920,606,539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	26,774,748,972	43,207,980,199
7. Chi phí tài chính	22	6.4	47,767,012,146	87,168,808,552
Trong đó: chi phí lãi vay	23		37,288,952,304	72,398,526,744
8. Chi phí bán hàng	25		27,722,613,413	53,350,339,487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,538,939,549	32,171,103,246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55,017,660,098	100,438,335,453
11. Thu nhập khác	31		(7,554,290,610)	1,824,560,483
12. Chi phí khác	32		(8,061,545,458)	-
13. Lợi nhuận khác	40		507,254,848	1,824,560,483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55,524,914,946	102,262,895,936
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,251,140,013	8,511,734,243
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53,273,774,933	93,751,161,693
				120,112,143,812

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 29 Tháng 7 Năm 2020



AN PHAT
BIOPLASTICS

MSDN: 0800936666

Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		102,262,895,936	134,656,715,743
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		99,131,267,632	101,639,701,299
-	Các khoản dự phòng	03		2,555,047,679	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		63,253,488	7,744,463,369
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31,887,337,672)	(69,595,019,777)
-	Chi phí lãi vay	06		74,736,208,560	89,031,230,756
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		246,861,335,623	263,477,091,390
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		292,047,046,903	35,204,803,463
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		212,343,015,710	(114,431,920,901)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(120,358,958,953)	37,295,393,867
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,161,554,260	(3,415,916,156)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(71,057,071,009)	(85,112,477,488)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,639,870,362)	(16,299,592,814)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32,472,758,897)	(29,864,684,706)
	<i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		514,884,293,275	86,852,696,655
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(30,150,958,450)	(99,669,343,881)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,553,636,364	338,656,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,131,618,793,246)	(851,516,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,068,720,460,425	512,275,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(186,572,652,638)	(105,272,780,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		52,264,544,028	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,801,300,319	24,469,665,737
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(177,002,463,198)	(519,374,802,144)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,033,911,235,506	2,545,615,052,126
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,229,377,229,819)	(2,551,347,620,330)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(195,465,994,313)	(5,732,568,204)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	142,415,835,764	(438,254,673,693)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85,809,419,198	491,191,059,270
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	(104,684,462)	417,051,610
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	228,120,570,500	53,353,437,187

Hải Dương Ngày 29 Tháng 7 Năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2020**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 đồng tương đương với 171 199 976 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	63.54%	63.54%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	100.00%	100.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	92.00%	92.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	63.54%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS..
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	74.12%	99.37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	44.48%	70.00%	Vận tải hàng hóa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,

kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công

ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	20,921,198,309	10,026,251,923
Tiền gửi ngân hàng	202,199,372,191	70,783,167,275
Tiền đang chuyển		-
Tương đương tiền	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	228,120,570,500	85,809,419,198

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	14,041,024,005	9,900,490,150
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	45,106,043,767	78,281,752,637
Phải thu từ phân chia BBC	50,281,481,425	-
Cổ tức được chia	1,294,273,400	-
Phải thu khác	29,408,075,221	96,078,997,216
Cộng	140,130,897,818	184,261,240,003
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	350,576,081	350,576,081
Phải thu khác	416,347,943,000	417,059,293,000
Cộng	416,698,519,081	417,409,869,081

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	85,553,340,067	119,391,661,231
Nguyên liệu vật liệu	264,548,954,307	342,019,753,759
Công cụ dụng cụ	22,528,336,079	25,160,308,492
Chi phí SXKD dở dang	6,485,649,420	3,885,298,029
Thành phẩm	90,984,468,069	127,158,568,771
Hàng hóa	20,299,382,785	85,127,556,155
Cộng	490,400,130,727	702,743,146,437

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải, truyền	dụng cụ quản	súc vật làm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	558,484,692,255	1,642,083,684,523	176,796,767,325	6,039,801,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,421,579,112,083
Mua trong kỳ	-	7,218,048,133	2,521,426,364	1,359,796,000	-	-	11,099,270,497
Thanh lý nhượng bán	-	(7,158,761,909)		-	-		(7,158,761,909)
Tại ngày 30/06/2020	558,484,692,255	1,649,301,732,656	172,159,431,780	7,399,597,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,425,519,620,671
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	111,138,836,363	643,453,863,051	76,047,540,078	2,863,713,700	6,581,064,568	10,977,287,802	851,062,305,562
Khấu hao trong kỳ	13,688,514,286	72,020,159,413	9,900,660,700	508,729,113	429,999,327	1,279,706,869	97,827,769,708
Thanh lý nhượng bán			(5,828,083,890)				(5,828,083,890)
Tại ngày 30/06/2020	124,827,350,649	715,474,022,464	80,120,116,888	3,372,442,813	7,011,063,895	12,256,994,671	943,061,991,380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	447,345,855,892	998,629,821,472	100,749,227,247	3,176,088,034	7,033,955,432	13,581,858,444	1,570,516,806,521
Tại ngày 30/06/2020	433,657,341,606	933,827,710,192	92,039,314,892	4,027,154,921	6,603,956,105	12,302,151,575	1,482,457,629,291

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	78,087,072,029	284,500,000	78,371,572,029
Tăng trong kỳ	-	116,448,000	116,448,000
Thoái vốn công ty con	-	-	-
Thanh lý nhượng bán			-
Tại ngày 30/06/2020	78,087,072,029	400,948,000	78,488,020,029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	9,815,727,634	234,806,885	10,050,534,519
Khấu hao trong kỳ	1,266,401,820	37,096,104	1,303,497,924
Thanh lý nhượng bán			-
Tại ngày 30/06/2020	11,082,129,454	271,902,989	11,354,032,443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	68,271,344,395	49,693,115	68,321,037,510
Tại ngày 30/06/2020	67,004,942,575	129,045,011	67,133,987,586

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2020				01/01/2020					
	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	245,094,519,238	17,696,610	12,850	227,401,438,500	-	197,491,252,000	14,200,000	9,600	136,320,000,000	-
Công ty Cổ phần An thành Bicol	67,200,000,000									
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật Cao An Phát	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-
Cộng	1,222,294,519,238	17,696,610		1,137,401,438,500	-	1,107,491,252,000	14,200,000		1,046,320,000,000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020				01/01/2020					
	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	17,257,112,000	745,184	21,000	15,648,864,000	(1,608,248,000)					
Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	30,000,000,000			29,053,200,321	(946,799,679)					
Cộng	47,257,112,000	745,184		44,702,064,321	(2,555,047,679)	-	-		-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,252,330,197	746,103,358
Phải trả phải nộp khác	2,994,947,539	3,588,541,665
Cộng	4,247,277,736	4,334,645,023

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	743,889,624,584	750,244,979,738
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	105,213,425,703	201,898,345,372
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	254,311,106,428	177,521,614,691
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	207,131,460,306	80,257,183,762
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	66,243,403,761	53,920,577,097
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	88,785,792,634	77,532,543,940
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	54,094,972,706	196,525,945,183
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	64,577,116,142	105,174,213,699
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	42,525,103,975	14,050,282,205
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi	-	23,433,243,919
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30,109,742,363	69,520,969,229
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội	47,348,309,088	99,116,490,532
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6,136,587,504	-
Trái phiếu phát hành	50,000,000,000	-
Cộng	1,760,366,645,194	1,849,196,389,367

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	247,276,143,200	286,148,398,400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	32,699,518,588	35,513,515,649
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	23,800,000,000	27,200,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	12,284,382,901	16,884,491,098
Trái phiếu phát hành	443,791,181,811	491,453,499,995
Cộng	753,714,638,996	857,199,905,142

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	1,711,999,760,000	532,127,689,329	52,153,369,195	11,612,477,781	265,970,088,120	2,573,863,384,425
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	8,545,604,264	-	232,638,764,291	232,638,764,291
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(42,728,021,321)	(34,182,417,057)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(85,599,988,000)	(85,599,988,000)
Số dư tại 31/12/2019	1,711,999,760,000	532,127,689,329	60,698,973,459	11,612,477,781	370,280,843,089	2,686,719,743,658
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	93,751,161,693	93,751,161,693
Trích lập các quỹ	-	-	11,631,938,214	-	(44,201,365,215)	(32,569,427,001)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	1,711,999,760,000	532,127,689,329	72,330,911,673	11,612,477,781	419,830,639,567	2,747,901,478,350

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2020	Quý II/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,041,929,137,098	1,585,932,344,976	2,127,668,979,393	2,884,854,538,121
Doanh thu bán hàng hóa	255,590,229,340	715,141,241,507	561,206,785,407	1,160,151,561,874
Doanh thu bán các thành phẩm	782,717,230,147	869,425,194,378	1,558,981,448,893	1,721,025,024,429
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,621,677,611	1,365,909,091	7,480,745,093	3,677,951,818
Doanh thu khác	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	13,976,854	5,140,811,939	13,976,854	7,502,256,006
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	13,976,854	4,432,974,195	13,976,854	4,554,510,769
Hàng bán bị trả lại	-	707,837,744	-	2,947,745,237
Cộng	1,041,915,160,244	1,580,791,533,037	2,127,655,002,539	2,877,352,282,115

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2020	Quý II/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	255,921,109,465	707,314,179,590	557,132,697,287	1,152,598,799,665
Giá vốn của thành phẩm	667,722,574,545	733,287,908,952	1,340,601,698,713	1,471,624,012,842
Cộng	923,643,684,010	1,440,602,088,542	1,897,734,396,000	2,624,222,812,507

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2020	Quý II/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	19,575,556,336	21,038,576,691	28,893,249,202	37,065,965,566
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4,428,062,511	4,139,486,706	11,543,600,872	10,110,857,481
Lãi từ đầu tư BCC	2,771,130,125	32,190,398,211	2,771,130,125	32,190,398,211
Cộng	26,774,748,972	57,368,461,608	43,207,980,199	79,367,221,258

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2020	Quý II/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	37,288,952,304	54,988,048,142	72,398,526,744	86,693,548,940
Chi phí phát hành trái phiếu	1,168,840,908	196,461,567	2,337,681,816	2,337,681,816
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,752,032,201	8,791,852,555	9,875,413,259	8,791,852,555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	7,744,463,369	-	7,744,463,369
Chi phí tài chính khác	2,557,186,733	(10,746,786,115)	2,557,186,733	-
Cộng	47,767,012,146	60,974,039,518	87,168,808,552	105,567,546,680

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	513,058,345,487	919,576,332,504
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	621,818,182	733,636,364
Công ty CP An Thành Bicsol	474,855,909,602	775,238,371,599
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	-	27,609,545
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	-	4,263,263,412
Công ty CP Liên vận An Tín	500,727,272	1,219,636,363
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	144,545,454	83,110,546
Công ty CP An Tiến Industries	36,803,314,980	77,894,924,775
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	-	60,115,779,900
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	-	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	68,526,045	-
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	-	-
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	387,500	-
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vínfast - An Phát	63,116,452	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	-
Mua hàng hóa dịch vụ	144,201,556,638	158,627,687,044
Công ty CP An Thành Bicsol	80,427,978,545	74,127,207,959
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	-	243,707,002
Công ty CP Liên vận An Tín	28,891,832,902	29,627,992,543
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	-
Công ty CP An Tiến Industries	34,881,745,191	53,243,985,387
Công ty CP An Trung Industries	-	-
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	-	1,384,794,153
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	-

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	181,515,760,266	390,921,861,508
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd		32,573,619,515
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	342,000,000	357,000,000
Công ty TNHH khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	79,500,000	
Công ty CP An Thành Bicol	180,721,769,608	331,620,591,386
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	275,400,000	
Công ty cổ phần An Tiến Industries		1,125,062,046
Công ty TNHH An Trung Industries	21,000,000	25,238,310,000
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát	76,090,658	6,662,561
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam		616,000
Trả trước cho người bán	61,061,263,995	35,187,268,614
Công ty cổ phần An Tiến Industries	16,909,575,787	29,766,857,210
Công ty CP An Thành Bicol	2,267,944,532	
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	41,883,743,676	5,420,411,404
Người mua trả tiền trước	31,164,440,859	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	980,761,723	
Công ty CP An Thành Bicol		
Công ty CP Liên vận An Tín		
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	30,183,679,136	
Phải thu khác	462,613,830,432	460,359,726,300
CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES	11,653,410,650	12,849,375,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	450,960,419,782	447,510,351,300
Các khoản phải trả người bán	5,487,707,547	9,050,646,626
Công ty CP An Thành Bicol	-	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	5,487,707,547	5,003,301,686
CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES		-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam		4,047,344,940
Phải trả khác	1,004,273,174	1,953,485,855
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	968,933,174	1,953,485,855
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings		
Công ty CP An Thành Bicol	35,340,000	

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

